

**Biểu 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ
2021-2030 của huyện Ninh Sơn**
(Kèm theo Quyết định số:406 /QĐ-UBND ngày 07 / 7 /2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	DT huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		77.164,74		77.165,00		77.164,74	
1	Đất nông nghiệp	NNP	68.788,77	89,15	67.083,00		67.083,00	86,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.953,05	5,12	2.554,00		2.554,00	3,31
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.173,99</i>	<i>4,11</i>	<i>2.554,00</i>		<i>2.554,00</i>	<i>3,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.473,12	18,76		14.993,14	14.993,14	19,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.757,64	6,17	4.511,00		4.511,00	5,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.656,52	43,62	32.878,00		32.878,00	42,61
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.511,45	14,92	9.835,00		9.835,00	12,75
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9.648,20</i>	<i>12,5</i>	<i>9.060,00</i>		<i>9.060,00</i>	<i>11,74</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	126,90	0,16		130,69	130,69	0,17
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	310,09	0,40		2.181,17	2.181,17	2,83
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.050,90	7,84	9.411,00		9.411,00	12,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	345,52	0,45	349,00		349,00	0,45
2.2	Đất an ninh	CAN	2,73	0,00	6,00		6,00	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			50,00		50,00	0,06
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,23	0,01	31,00		31,00	0,04
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,26	0,11	61,00		61,00	0,08
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,99	0,05	39,00		38,99	0,05
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	202,18	0,26		550,30	550,30	0,71
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.429,57	3,15	4.760,00		4.760,00	6,17
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>937,24</i>	<i>1,21</i>	<i>1.239,00</i>		<i>1.239,00</i>	<i>1,61</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>688,53</i>	<i>0,89</i>	<i>1.703,00</i>		<i>1.703,00</i>	<i>2,21</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,76</i>	<i>0,00</i>	<i>19,00</i>		<i>19,00</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,07</i>	<i>0,01</i>	<i>15,00</i>		<i>15,00</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>54,15</i>	<i>0,07</i>	<i>67,00</i>		<i>67,00</i>	<i>0,09</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>22,95</i>	<i>0,03</i>	<i>41,00</i>		<i>41,00</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>562,27</i>	<i>0,73</i>	<i>1.446,00</i>		<i>1.446,00</i>	<i>1,87</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	DT huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích	Cơ cấu (%)
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,53	0,00	1,00		1,00	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			41,00		41,00	0,05
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,94	0,03	28,00		28,00	0,04
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	120,29	0,16	148,00		148,00	0,19
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,92	0,01		5,92	5,92	0,01
	Đất chợ	DCH	4,92	0,01		6,08	6,08	0,01
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,49	0,01		5,52	5,52	0,01
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	0,00		90,65	90,65	0,12
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	927,52	1,20	820,00		820,00	1,06
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	137,66	0,18	349,00		349,00	0,45
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,80	0,01	10,00		10,00	0,01
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,83	0,01	9,00		8,83	0,01
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	4,23	0,01		4,23	4,23	0,01
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.832,41	2,37		1.733,45	1.733,45	2,25
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,10	0,02		400,31	400,31	0,52
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				142,72	142,72	0,18
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.325,07	3,01	671,00		670,74	0,87
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Đất đô thị	KDT			2.806,00		2.806,00	3,64
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			7.065,00		7.065,00	9,16
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất)	KLN			42.713,00		42.713,00	55,35
4	Khu du lịch	KDL			108,00		108,00	0,14
5	Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp)	KPC			50,00		50,00	0,06
6	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			460,00		460,00	0,60
7	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			31,00		31,00	0,04
8	Khu dân cư nông thôn	DNT			2.169,00		2.169,00	2,81

Ghi chú: Các Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nối	Xã Nhơn Sơn
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	14,11	0,37	3,90	-	-	-	-	-	9,84
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	627,10	-	302,11	-	154,47	104,60	65,92	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	888,41	-	223,19	5,78	16,78	233,58	355,48	53,60	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,56	0,93	1,00	-	-	0,29	0,34	-	-

Biểu 3: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số:406 /QĐ-UBND ngày 07/ 7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		1.654,33	41,63	272,13	167,66	269,04	360,69	300,01	10,22	232,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.259,78	33,01	254,69	152,52	229,58	201,83	288,45	9,21	90,49
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	708,91	33,01	84,90	21,56	173,48	150,56	169,70	9,21	66,49
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	224,01		11,22	113,93	12,20	17,83	68,83		
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	326,86		158,57	17,03	43,90	33,44	49,92		24,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	394,55	8,62	17,44	15,14	39,46	158,86	11,56	1,01	142,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,88		1,88						
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,63	2,72			1,91		3,00		
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,23								3,23
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	247,48		9,92		12,20	91,75			133,61
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	117,66	3,92	1,47	14,63	18,62	66,28	6,61	0,51	5,62
	Đất giao thông	DGT	22,43	2,63	0,81	1,99	5,39	2,78	3,94	0,51	4,38
	Đất thủy lợi	DTL	5,55		0,66			1,00	2,67		1,22
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11	0,11							
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,28	0,96			0,32				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,22	0,22							
	Đất công trình năng lượng	DNL	73,11			0,19	10,42	62,50			
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,76				0,76				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nối	Xã Nhơn Sơn
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,18			12,45	1,73				
	Đất chợ	DCH	0,02								0,02
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,00	0,03		0,03	3,94				
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,55			0,48	2,79	0,83	1,95	0,50	
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	5,40	1,23	4,17						
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,72	0,72							